

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **162/2024/DS-ST**
Ngày 19-9-2024
“Về việc tranh chấp tiền hụi và tiền
vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lua

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Trịnh Thanh Trần

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Trân - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp tiền hụi và tiền vay*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1984 (có mặt).

* *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1964 (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp C, K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà có tham gia chơi hụi do bà Phạm Thị N làm chủ, dây hụi mở ngày 29/02/2022 âm lịch, loại hụi 3.000.000 đồng, tổng số 26 chung bà tham gia 01 chung trong danh sách hụi ghi tên “Đào”, bà đã đóng hụi cho bà N từ tháng 02/2022 đến tháng 9/2023 âm lịch là 21 tháng (vì năm 2023 nhuận 02 tháng 2). Đến tháng 10/2023 bà bỏ thăm kêu hụi hốt nhưng bà N không cho bà hốt do đó bà không tiếp tục đóng hụi cho bà N. Dây hụi này đã mãn vào tháng 02/2024 âm lịch như vậy bà N còn nợ

bà số tiền hụi là 21 tháng x 3.000.000 đồng x 01 chung = 63.000.000 đồng. Bà đồng ý trừ tiền còn 1.500.000 đồng thì bà N còn nợ bà 61.500.000 đồng. Do chồng bà đi ghe biển cho bà N nên có mượn tiền của bà N 12.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho bà N số tiền này, trừ qua tiền hụi bà N nợ bà thì bà N còn nợ bà số tiền là 49.500.000 đồng. Bà yêu cầu bà Phạm Thị N trả cho bà số tiền 49.500.000 đồng. Bà không đồng ý yêu cầu tính lãi của bà N mà chỉ đồng ý trả lãi theo quy định là 1.66%/tháng x 06 tháng = 1.195.200 đồng.

* Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị N trình bày: Bà Đ có tham gia chơi hụi do bà làm chủ dây hụi mở ngày 29/02/2022 âm lịch loại hụi 3.000.000 đồng gồm có 26 chung, bà Đ tham gia 01 chung. Dây hụi này bà Đ đóng được 20 lần nhưng do hụi viên hốt hụi không đóng hụi chết nên bà tuyên bố đình hụi vào tháng 9/2023 âm lịch nên tháng 9 bà không có gom tiền hụi của bà Đ. Hiện nay bà còn thiếu bà Đ số tiền là 20 tháng x 3.000.000 đồng x 01 chung = 60.000.000 đồng trừ tiền còn thì bà còn nợ bà Đ số tiền 58.500.000 đồng.

Chồng bà Đ là ông Huỳnh Văn L đi ghe của bà có mượn số tiền 12.000.000 đồng số tiền này bà phải đi hỏi vay của ông N1 (bà không biết họ) tiền lãi mỗi ngày 1.000.000 đồng thì đóng lãi 10.000 đồng, như vậy 12.000.000 đồng thì bà phải đóng lãi mỗi ngày 120.000 đồng tương đương mỗi tháng bằng 3.600.000 đồng bà đã đóng lãi 06 tháng và hiện nay bà đã trả số tiền này cho ông Nguyễn X. Do ông L không còn đi ghe biển của bà nên bà yêu cầu bà Đ, ông L phải trả cho bà số tiền 12.000.000 đồng và tiền lãi trong thời gian 06 tháng với số tiền là 21.600.000 đồng vì bà đã đóng lãi xong, như vậy tổng tiền vốn và tiền lãi bà Đ, ông L nợ bà là 33.600.000 đồng. Ngày 04/7/2024 bà có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Huỳnh Văn L trả cho bà số tiền vốn và lãi là 33.600.000 đồng, bà đồng ý trả tiền hụi cho bà Đ nhưng phải trừ tiền vợ chồng bà Đ thiếu bà là 33.600.000 đồng thì bà chỉ còn nợ bà Đ số tiền 24.900.000 đồng, bà đồng ý trả số tiền này.

* Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn L trình bày:

Ông thừa nhận ông có hỏi mượn tiền bà Phạm Thị N số tiền 12.000.000 đồng, số tiền này bà N đồng ý cho ông mượn để ông đi ghe của bà N nên ông không đồng ý trả tiền lãi cho bà N với số tiền là 21.600.000 đồng ông chỉ đồng ý trả tiền lãi cho bà N theo mức lãi suất quy định là 1.66%/tháng x 06 tháng = 1.195.200 đồng.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 16, 18 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 về Họ, hụi, biêu, phường. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc bà Phạm Thị N trả số tiền nợ hụi là 58.500.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị N về việc buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Huỳnh Văn L trả số tiền vay vốn và lãi tổng cộng là 13.195.200 đồng. Trừ các khoản bà Phạm

Thị N phải trả cho bà **Nguyễn Thị Đ** số tiền 45.304.800 đồng; Về án phí: Áp dụng điểm đ, Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về lệ phí, án phí của Tòa án: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà **Nguyễn Thị Đ** khởi kiện bà **Phạm Thị N** yêu cầu trả tiền hụi, bà **Phạm Thị N** có yêu cầu phản tố yêu cầu bà **Đ**, ông **L** trả tiền vay nên quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp tiền hụi và tiền vay, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Việc bà **Nguyễn Thị Đ** có tham gia chơi hụi do bà **Phạm Thị N** làm chủ là có thật đã được các bên đương sự thừa nhận và thể hiện tại “HỢP ĐỒNG CHƠI HỤI” ngày 29/02/2022 âm lịch. Bà **Đ** cho rằng đã đóng tiền hụi cho bà **N** từ tháng 02/2022 âm lịch đến tháng 9/2023 âm lịch là 21 tháng (do năm 2023 âm lịch nhuận hai tháng 02) nên yêu cầu bà **N** trả cho bà số tiền hụi là 21 tháng x 3.000.000 đồng = 63.000.000 đồng trừ 1.500.000 đồng tiền cò, còn lại là 61.500.000 đồng. Bà **Phạm Thị N** thì cho rằng bà đình hụi vào tháng 9/2023 âm lịch (nên tháng 9/2023 bà không gom tiền hụi), bà **Đ** chỉ đóng cho bà 20 lần, nên bà đồng ý trả số tiền hụi là 20 lần x 3.000.000 đồng = 60.000.000 đồng trừ tiền cò 1.500.000 đồng thì bà còn nợ bà **Đ** số tiền 58.500.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng các bên không thống nhất được với nhau về số lần (số tháng) bà **Đ** đã đóng hụi cho bà **N**. Theo lời trình bày của bà **Trương Thị H**, bà **Võ Thị M**, bà **Phạm Thị R**, bà **Nguyễn Thị T** và bà **Nguyễn Thị C** là các hụi viên cùng tham gia dây hụi với bà **Đ** thì các hụi viên trình bày không thống nhất nên chưa đủ căn cứ để xác định dây hụi này bà **N** có đình hụi hay không. Bà **Đ** là người khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc bà đã đóng cho bà **N** được 21 tháng tiền hụi và không được bà **N** thừa nhận. Ngoài lời trình bày của bà **Đ** thì bà không có chứng cứ gì khác chứng minh cho việc bà đã đóng được 21 tháng tiền hụi cho bà **N** nên không có căn cứ chấp nhận mà chỉ chấp nhận bà **Đ** đã đóng cho bà **N** được 20 tháng (20 lần) tiền hụi với tổng số tiền là 20 tháng x 3.000.000 đồng x 01 chung = 60.000.000 đồng, trừ tiền cò 1.500.000 đồng thì bà **N** còn nợ bà số tiền là 58.500.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà **Đ** với số tiền là 58.500.000 đồng.

[3]. Xét nội dung yêu cầu phản tố của bà **Phạm Thị N**, thấy rằng việc ông **Huỳnh Văn L** có mượn tiền của bà **N** là có thật và đã được bà **Đ**, ông **L** thừa nhận và đồng ý trả cho bà **N** số tiền 12.000.000 đồng nên cần chấp nhận yêu cầu của bà **Phạm Thị N** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị Đ**, ông **Huỳnh Văn L** trả số tiền 12.000.000 đồng. Xét yêu cầu tính lãi của bà **N**, Hội đồng xét xử thấy rằng số tiền lãi bà **N** yêu cầu mỗi tháng là 3.600.000 đồng là quá cao so với quy định pháp luật nên cần điều chỉnh. Theo quy định của pháp luật nếu các bên không thống nhất được mức lãi suất thì căn cứ theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định, mức lãi suất quy định bằng 1.66% tháng điều này phù hợp với mức lãi suất mà bà **Đ**, ông **L** đưa ra là 1.66%/tháng

nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được xác định như sau: 12.000.000 đồng x 1.66% x 06 tháng = 1.195.200 đồng, tổng gốc và lãi thì số tiền ông L, bà Đ nợ bà N là 13.195.200 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N buộc bà Đ ông L trả cho bà N tổng số tiền là 13.195.200 đồng.

Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền hụi là 58.500.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Huỳnh Văn L trả tiền vay là 13.195.200 đồng. Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ giữa các bên thì bà Phạm Thị N còn nợ bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 45.304.800 (Bốn mươi lăm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn tám trăm) đồng. Do đó Hội đồng xét xử buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 45.304.800 (Bốn mươi lăm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn tám trăm) đồng.

[3]. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận với số tiền 300.000 đồng; Bà Đ, ông L phải liên đới chịu án phí đối với yêu cầu của bà N được Tòa án chấp nhận với số tiền 659.760 đồng, tổng án phí phải chịu là 959.760 đồng; bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phưởng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền hụi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ, ông Huỳnh Văn L trả tiền vay.

Buộc bà Phạm Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền hụi là 45.304.800 (Bốn mươi lăm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Đ chịu án phí với số tiền 300.000 đồng; Bà Đ, ông L liên đới chịu án phí với số tiền 659.760 đồng, tổng án phí phải chịu là 959.760 đồng. Ngày

08 tháng 5 năm 2024 bà **Đ** đã dự nộp số tiền 1.238.000 (Một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006420 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh tỉnh Cà Mau được đối trừ chuyển thu, bà **Đ** được nhận lại số tiền 278.240 đồng.

Bà **Phạm Thị N** được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị L1